

Bản án số: 11/2025/KDTM - ST

Ngày 08-5-2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng
hóa”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hoan

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đào Đức Phú

Bà Nguyễn Thị Liên

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân
thành phố Bắc Ninh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc
Ninh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc
Ninh, Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh mở phiên tòa công khai xét xử
sơ thẩm vụ án thụ lý số: 40/2025/TLST - DS ngày 03 tháng 02 năm 2025
về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra
xét xử số: 14/2025/QĐST-KDTM ngày 14 tháng 3 năm 2025, giữa các
đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty CP Đ

Địa chỉ trụ sở: Tầng B, B, cao ốc V, C B, phường A, quận A, thành
phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Văn T, chức vụ: Chủ tịch
HĐQT

Đại diện theo ủy quyền: Công ty L; địa chỉ: Số B đường N, phường S,
thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; người đại diện theo pháp luật: Luật sư Lê Thị
M, chức vụ: Giám đốc.

"Có mặt"

- Bị đơn: Công ty CP X

Địa chỉ: Khu B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh C, chức vụ: Tổng Giám đốc; ông Nguyễn An K, chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

"Vắng mặt"

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Xí nghiệp X1 14 – Công ty CP X

Địa chỉ: Khu B, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T1, chức vụ: Giám đốc

"Vắng mặt"

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/01/2025 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là Công ty Cổ phần Đ do luật sư Lê Thị M – Giám đốc công ty L là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Xí nghiệp X1 (dưới đây còn được viết là xí nghiệp 14) là đơn vị trực thuộc công ty Cổ phần X. Xí nghiệp 14 được Công ty Cổ phần X (dưới đây còn được viết là công ty X) giao nhiệm vụ thi công gói thầu ĐM II-39-Lô 2 Tuyến đầu mối – Đập chính, đập tràn thuộc Dự án Thủy điện ĐăK Mi 2 huyện P, Quảng Nam theo Quyết định số: 255/QĐ/CT-KTKD ngày 26/8/2016. Theo nội dung Quyết định số: 255 thì Xí nghiệp 14 được "Chủ động đề xuất biện pháp thi công, các yêu cầu về nhân lực, vật tư, thiết bị để tổ chức thi công đúng tiến độ, đúng đồ án thiết kế, đảm bảo chất lượng, an toàn trong xây dựng".

Thực hiện Quyết định trên, ngày 07/5/2019 và ngày 25/6/2021 Xí nghiệp 14 (bên B) và Công ty Cổ phần Đ (dưới đây còn được viết là công ty Đ – bên A) đã ký kết với nhau các Hợp đồng mua bán số: 95A/HĐMB-2019 và Hợp đồng nguyên tắc số: 117A/HĐNT-2021 về việc "Mua bán vật liệu xây dựng". Theo đó, công ty Đ (bên A) cung cấp xi măng, sắt, thép, vật liệu xây dựng... cho Xí nghiệp 14 (bên B): Số lượng, chất lượng, giá cả, địa điểm giao nhận hàng, phương thức thanh toán... vào các ngày 10, 20 và 30 (hoặc 31) hàng tháng; hai bên đối chiếu số lượng giao nhận trong kỳ để bên A xuất hóa đơn trên cơ sở "Biên bản giao hàng" đã được

hai bên ký, xác nhận. Đồng thời, bên B phải thanh toán ngay tại thời điểm xảy ra một trong hai trường hợp (trường hợp nào đến trước thực hiện trước): 1. Phát sinh nợ quá hạn lớn hơn 30 ngày; 2. Số dư tại thời điểm vượt quá 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Quá trình thực hiện các hợp đồng mua bán trên, công ty Đ đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trong hợp đồng, cung cấp hàng hóa đúng tiêu chuẩn, khối lượng, đúng thời gian, địa điểm. Tất cả các đơn hàng đã được xí nghiệp 14 nhận kèm theo đầy đủ hồ sơ thanh toán, xí nghiệp X1 – Công ty X không có bất cứ khiếu nại nào.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, công ty X thường xuyên thanh toán chậm nên kể từ ngày 01/01/2022, công ty Đ không bán vật liệu xây dựng cho xí nghiệp 14 nữa. Tính đến ngày 31/12/2021, xí nghiệp X1 – Công ty X còn 09 hóa đơn chưa thanh toán cho công ty Đ, với tổng số tiền là: 1.111.005.300 đồng. Ngày 19/10/2021, công ty X đã chuyển khoản 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) vào số tài khoản: 14710000000221 của công ty Đ, mở tại Ngân hàng TMCP Đ1 – Chi nhánh B. Ngày 04/7/2022, xí nghiệp X1 – công ty X đã gửi văn bản số: 047/2022/CV-XN14, xác nhận số dư nợ mà xí nghiệp X1 – công ty X còn nợ công ty Đ, tính đến hết ngày 30/6/2022 là: 969.148.700 đồng. Ngày 28/02/2023, hai bên ký xác nhận công nợ còn lại là: 969.148.700 đồng.

Công ty Đ đã nhiều lần liên hệ, yêu cầu công ty X, xí nghiệp X1 – công ty X thanh toán số tiền nợ còn lại. Nhưng cho đến nay, công ty X vẫn không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào.

Do công ty X vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên công ty Đ đề nghị Tòa án buộc công ty X trả cho công ty Đ số tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu là: **969.148.700 đồng.**

- Về lãi, lãi chậm trả: Theo thỏa thuận trong Hợp đồng mua bán và Hợp đồng nguyên tắc, tại Điều III: Phương thức thanh toán: "... - Bên B thanh toán cho bên A 100% trị giá đơn hàng trong vòng 25 ngày, kể từ ngày ghi trên hóa đơn, với hạn mức dư nợ tối đa cho phép của hợp đồng này là 1.000.000.000 đồng. Nếu quá hạn trên mà bên B chưa thanh toán được cho bên A, thì kể từ ngày thứ 26 trở đi bên B phải chịu lãi suất trả chậm theo lãi suất cho vay của ngân hàng B1 tại thời điểm

nhưng không quá 05 ngày, kể từ ngày đến hạn thanh toán (tức không quá 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn). Sau 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn mà bên B vẫn chưa thanh toán dứt điểm số nợ quá hạn cho bên A thì bên B phải chịu lãi suất phạt tại thời điểm theo quy định của Ngân hàng B1. Đồng thời, bên A có quyền đơn phương ngưng cung cấp hàng cho bên A. Tuy nhiên, bên B vẫn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán và lãi vay quá hạn cho bên A theo quy định tại điều khoản này". Kể từ ngày 31/12/2021, công ty X đã chậm thanh toán. Đến ngày 28/02/2023, hai bên ký kết "Bảng đối chiếu xác nhận công nợ". Để áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị đơn, công ty Đ chỉ đề nghị Tòa án buộc công ty X phải trả lãi suất chậm thanh toán, tính từ ngày 01/3/2023 (sau ngày hai bên đối chiếu xác nhận công nợ) tạm tính đến ngày 31/12/2024, theo mức lãi suất 1%/1 tháng (theo mức lãi suất phạt của Ngân hàng B1, tính trung bình năm 2023,2024 là 1%/1 tháng) là: **217.089.309 đồng.**

Tạm tính đến ngày 31/12/2024, công ty X phải thanh toán cho công ty Đ tổng số tiền: **1.186.238.000 đồng.**

- Về án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Trình bày của bị đơn công ty CP X: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn - công ty X: Thông báo về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ, tình bày quan điểm liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Thông báo kế hoạch làm việc; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 1, lần 2. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của công ty X là ông Nguyễn Mạnh C – Tổng giám đốc và ông Nguyễn An K – Chủ tịch HĐQT vẫn không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của công ty, không cung cấp các tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của công ty Đ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/02/2025, ông Nguyễn Văn T1 – Giám đốc xí nghiệp X1 – Công ty CP X trình bày:

Xí nghiệp 14 là đơn vị trực thuộc của công ty T3. Xí nghiệp 14 được công ty X giao thi công công trình gói thầu ĐMII- 39 – lô 2 Tuyến đầu mối – Đập chính, đập tràn thuộc dự án Thủy điện Đ huyện P, tỉnh Quảng Nam theo Quyết định số:

255/QĐ/CT-KTKD ngày 26/8/2016. Xí nghiệp X1 và công ty Đ có ký kết các Hợp đồng mua bán và Hợp đồng nguyên tắc ngày 07/5/2019 và ngày 25/6/2021 về việc mua bán vật liệu xây dựng phục vụ thi công gói thầu ĐMII- 39 – lô 2 Tuyến đầu mối – Đập chính, đập tràn thuộc dự án Thủy điện Đ huyện P, tỉnh Quảng Nam. Do xí nghiệp X1 chỉ là đơn vị trực thuộc, không được hạch toán kinh doanh nên trong các hợp đồng đã thỏa thuận rõ công ty X là đơn vị thanh toán cho công ty Đ theo các hợp đồng mua bán đã ký. Theo như bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 28/02/2023 thì công ty X còn nợ công ty Đ tổng số tiền là: 969.148.700 đồng. Công ty Đ đã thông báo nợ quá hạn và gửi văn bản cũng như trực tiếp đòi nợ công ty X và xí nghiệp X1 nhiều lần. Tuy nhiên, cho đến nay công ty X vẫn chưa thanh toán được thêm khoản tiền nào. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xí nghiệp X1 xác định đây là khoản nợ của công ty X, xí nghiệp X1 chỉ là đơn vị trực thuộc, không được hạch toán kinh doanh nên không có trách nhiệm trả nợ.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả tổng số tiền mua vật liệu xây dựng chưa thanh toán, tính đến ngày 08/5/2025 là: 1.227.588.354 đồng. Trong đó:

+ Nợ gốc: 969.148.700 đồng.

+ Nợ lãi chậm trả tính từ ngày 01/3/2023 đến ngày 08/5/2025, theo mức lãi suất 1%/1 tháng là: 258.439.654 đồng.

Đề nghị Tòa án tuyên trong Bản án nội dung: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, công ty CP X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Các vấn đề khác: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng, đủ theo

quy định của pháp luật. Đối với việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án là đầy đủ, đúng pháp luật. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn cố tình vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ:

Khoản 1 Điều 30; Điều 35; 39; 91; 92; 93; 94; 95; 147; 227; 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 24; 34; 35; 50; 55 và 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH. Xử:

1. Chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty CP Đ.
2. Buộc công ty CP X có nghĩa vụ thanh toán cho công ty CP Đ tổng số tiền còn nợ là: 1.227.588.354 đồng. Trong đó:
 - + Nợ gốc: 969.148.700 đồng.
 - + Nợ lãi chậm trả: 258.439.654 đồng.
3. Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và người tham gia tố tụng: Bị đơn là công ty X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, công ty X không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến, không đưa ra quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không nộp tài liệu, chứng cứ và không đến tham dự phiên tòa. Đây là trường hợp bị đơn từ chối khai báo, từ chối cung cấp các tài liệu cần thiết. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là xí nghiệp X1 đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hợp đồng mua bán ngày 07/5/2019 và Hợp đồng nguyên tắc ngày 25/6/2021 được ký kết giữa công ty Đ và xí nghiệp X1. Xí nghiệp 14 là đơn vị trực thuộc của công ty X. Do đó, Tòa án đã xác định bổ sung xí nghiệp 14 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Đây là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa trong hoạt động kinh doanh giữa 02 tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên căn cứ khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Công ty X bắt đầu mua vật liệu xây dựng của công ty Đ từ tháng 5 năm 2019. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là các hóa đơn giá trị gia tăng, xác định ngày 31/12/2021 là ngày hai bên giao dịch mua bán lần cuối. Ngày 04/7/2022, xí nghiệp X1 – Công ty X có văn bản xác nhận số tiền còn nợ công ty Đ tính đến ngày 30/6/2022 là: 969.148.700 đồng, dự kiến sẽ thanh toán trong tháng 7/2022. Ngày 28/02/2023, hai bên ký bảng đối chiếu xác nhận công nợ, xác nhận tính đến ngày 28/02/2023, công ty CP X còn nợ công ty CP Đ số tiền: 969.148.700 đồng. Ngày 17/01/2025, công ty Đ nộp đơn khởi kiện công ty X tại Tòa án. Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự: *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”*; điểm a khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Dân sự quy định *“1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây: a) Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với bên khởi kiện”*. Ngày 30/6/2022, xí nghiệp X1 – Công ty X có văn bản thừa nhận toàn bộ nghĩa vụ của mình và cam kết thanh toán trong tháng 7/2022. Như vậy, thời hiệu khởi kiện vụ án được tính lại kể từ ngày 01/8/2022. Ngày 17/01/2025, công ty Đ nộp đơn khởi kiện tại Tòa án là vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

Công ty X có trụ sở tại thành phố B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết tại Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền mua hàng còn nợ:

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán số tiền mua vật liệu xây dựng còn thiếu là 969.148.700 đồng. HĐXX nhận thấy: Công ty Đ bắt đầu bán vật liệu xây dựng cho xí nghiệp X1 – Công ty X từ tháng 5 năm 2019, hai bên có lập hợp đồng mua bán và hợp đồng nguyên tắc, thỏa thuận rõ số lượng, chất lượng, giá cả, địa điểm giao nhận hàng, phương thức thanh toán... Như vậy, hình thức của hợp đồng mua bán hàng hóa là phù hợp với quy định tại Điều 24 của Luật Thương mại năm 2005. Trong quá trình thực hiện hợp đồng mua bán, giữa bên bán (công ty Đ) và bên mua (xí nghiệp X1 – Công ty X) không có khiếu nại gì về chất lượng, số lượng, chủng loại, giá cả; đồng thời tất cả các lần giao hàng, công ty Đ xuất hóa đơn giá trị gia tăng đầy đủ nên có thể xác nhận bên bán đã giao đủ hàng hóa cho bên mua. Theo thỏa thuận của các bên tại Điều III của Hợp đồng mua bán số: 95A/HĐMB-2019 và Hợp đồng nguyên tắc số: 117A/HĐNT-2021 về phương thức thanh toán thì vào ngày 10, 20 và 30 (hoặc 31) hàng tháng, hai bên đối chiếu số lượng giao nhận trong kỳ để bên A xuất hóa đơn trên cơ sở biên bản giao hàng đã được hai bên ký xác nhận. Bên B thanh toán cho bên A 100% giá trị đơn hàng trong vòng 25 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn. Căn cứ thư xác nhận nợ ngày 04/7/2022 và bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 28/02/2023, xí nghiệp X1 14 – Công ty CP X xác nhận tính đến ngày 28/02/2023 còn nợ công ty CP Đ tổng số tiền là: 969.148.700 đồng. Như vậy, đối chiếu với thỏa thuận của hai bên về điều khoản thanh toán tại hợp đồng thì công ty X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Theo các tài liệu, chứng cứ do phía nguyên đơn giao nộp, thể hiện ngày 19/10/2021 công ty X thanh toán cho công ty Đ số tiền: 300.000.000 đồng, kể từ đó cho đến nay công ty X không thanh toán thêm cho công ty Đ thêm khoản tiền nào nữa. Trong quá trình giải quyết vụ án, công ty X không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán hết nợ hoặc thanh toán nhiều hơn số nợ còn lại mà công ty Đ yêu cầu; đồng thời ông T1 là Giám đốc xí nghiệp X1 cũng xác nhận ngày 19/10/2021 là lần cuối cùng công ty X thanh toán cho công ty Đ, xác nhận số nợ còn lại theo như nguyên đơn yêu cầu là đúng. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 94

của Bộ luật Tố tụng dân sự: Bên bị đơn không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản mà bên nguyên đơn đưa ra. Xác định công ty X còn nợ công ty Đ số tiền mua vật liệu xây dựng chưa thanh toán là: **969.148.700 đồng**.

- Theo thỏa thuận tại Hợp đồng mua bán và Hợp đồng nguyên tắc thì: *"Công ty CP X là công ty thanh toán thay cho Xí nghiệp X1 14 – Công ty CP X. Vì vậy, hợp đồng này khi nêu "Bên B" về vấn đề thanh toán đồng nghĩa là "Công ty CP X I", Điều IV: Trách nhiệm của mỗi bên, trách nhiệm của bên A: "Xuất hóa đơn VAT cho bên B theo thông tin như sau: Tên công ty: Công ty Cổ phần X. Địa chỉ: Khu B, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. MST: 2300101482". Các hóa đơn GTGT công ty Đ đều xuất cho bên mua là công ty X. Đồng thời, công ty X cũng là đơn vị thanh toán thay cho xí nghiệp 14, thể hiện tại Giấy báo có và sao kê tài khoản ngân hàng do nguyên đơn cung cấp vào ngày 19/10/2021, thanh toán số tiền 300 triệu đồng, ghi nội dung "Công ty CP X2 Thủy Lợi 1 tiền vật tư CT Đăk Mi XN14" (BL 62a – 62w). Xí nghiệp X1 14 chỉ là đơn vị trực thuộc được công ty X giao nhiệm vụ. Do đó, cần buộc công ty Cổ phần X có trách nhiệm thanh toán nợ cho công ty Cổ phần Đ là phù hợp.*

[4] Về nghĩa vụ trả nợ lãi chậm trả:

Tại Điều III của Hợp đồng mua bán số: 95A/HĐMB-2019 và Hợp đồng nguyên tắc số: 117A/HĐNT-2021, thỏa thuận: Phương thức thanh toán: *"... - Bên B thanh toán cho bên A 100% trị giá đơn hàng trong vòng 25 ngày, kể từ ngày ghi trên hóa đơn, với hạn mức dư nợ tối đa cho phép của hợp đồng này là 1.000.000.000 đồng. Nếu quá hạn trên mà bên B chưa thanh toán được cho bên A, thì kể từ ngày thứ 26 trở đi bên B phải chịu lãi suất trả chậm theo lãi suất cho vay của ngân hàng B1 tại thời điểm nhưng không quá 05 ngày, kể từ ngày đến hạn thanh toán (tức không quá 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn). Sau 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn mà bên B vẫn chưa thanh toán dứt điểm số nợ quá hạn cho bên A thì bên B phải chịu lãi suất phạt tại thời điểm theo quy định của Ngân hàng B1. Đồng thời, bên A có quyền đơn phương ngưng cung cấp hàng cho bên A. Tuy nhiên, bên B vẫn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán và lãi vay quá hạn cho bên A theo quy định tại điều khoản này".*

Mức lãi suất vay do Ngân hàng B1 công bố, tính trung bình năm 2023, 2024 là 12%/1 năm (1%/1 tháng). Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải thanh toán lãi suất chậm thanh toán theo mức lãi là 1%/1 tháng từ ngày 01/3/2023 (là sau ngày hai bên ký kết biên bản đối chiếu xác nhận công nợ ngày 28/02/2023) là phù hợp với thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán, đồng thời cũng thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn được quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại và có lợi cho bị đơn. Do vậy, cần buộc công ty X phải thanh toán lãi suất chậm trả đối với số tiền chưa thanh toán, tính từ ngày 01/3/2023 đến ngày 08/5/2025 là 29 tháng = 258.439.654 đồng.

Kể từ sau ngày 08/5/2025, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải thanh toán lãi theo mức lãi suất 1%/1 tháng, mà chỉ yêu cầu Tòa án tuyên trong phần Quyết định của bản án nội dung: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, công ty CP X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là phù hợp với hướng dẫn tại Nghị quyết số: 01/2019/HĐTP và có lợi cho bị đơn.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30; Điều 35; 39; 91; 92; 93; 94; 95; 147; 227; 228; 266; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 24; 50; 55 của Luật Thương mại năm 2005;

Điều 280; 351 của Bộ luật Dân sự;

Điều 24; 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty CP Đ.

2. Buộc công ty CP X có nghĩa vụ thanh toán cho công ty CP Đ tổng số tiền tính đến ngày 08/5/2025 là: **1.227.588.354 đồng**. Trong đó:

+ Nợ gốc: 969.148.700 đồng.

+ Nợ lãi: 258.439.654 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Buộc công ty X phải chịu toàn bộ án phí KDTM sơ thẩm có giá ngạch là 48.827.000 đồng. Trả lại công ty Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.026.000 đồng theo Biên lai số 0000179 ngày 24/01/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn **15** ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn **15** ngày, kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
PHẦN AN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH
- VKSND thành phố Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Bắc Ninh (án có HLPL);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Hoan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Liên

Đào Đức Phú

Trần Thị Hoan

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND thành phố Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Thi hành án (án có HLPL);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Hoan

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Ngày 25 tháng 02 năm 2025

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hoan

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thảo Y

Ông Đỗ Văn S

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 151/2024/TLST - DS ngày 20 tháng 5 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2024/QĐST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2024 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số: 02/2025/TB-TA ngày 11/02/2025 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Anh Đinh Viết V, sinh năm 1989, chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1991.

Cùng trú tại: Thôn M, xã L, huyện G, tỉnh Bắc Ninh

* **Bị đơn:** Ông Nguyễn Khắc H, sinh năm 1974, bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1980.

Cùng trú tại: Số A, khu B, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; Điều 35; 39; 91; 93; 94; 95; 147; 217; 218; 227; 228; 244; 266; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 117; 119; 280; 351; 357; 385; 398; 401; 429; 430; 431; 433; 434; 440; 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Điều 24; 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Đinh Viết V và chị Nguyễn Thị T2.

2. Buộc ông Nguyễn Khắc H và bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho anh Đinh Viết V và chị Nguyễn Thị T2 tổng số tiền là: **1.119.702.000 đồng**.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Đình chỉ yêu cầu buộc ông Nguyễn Khắc H, bà Nguyễn Thị H1 thanh toán lãi, lãi chậm trả, phạt vi phạm của anh Đinh Viết V, chị Nguyễn Thị T2 đối với số tiền 1.119.702.000 đồng.

4. *Về án phí:* Buộc ông Nguyễn Khắc H và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu toàn bộ án phí DSST là 45.591.000 đồng. Trả lại anh Đinh Viết V và chị Nguyễn Thị T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.796.000 đồng theo Biên lai số 0000795 ngày 14/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người đại diện hợp pháp của đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn **15** ngày, kể từ ngày tuyên án.

Kết quả biểu quyết: 3/3 nhất trí

Nghị án kết thúc cùng ngày

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Thảo Yến

Đỗ Văn Sơn

Trần Thị Hoan